TRƯỜNG TRUNG HỌC VINSCHOOL

****

HƯỚNG DẪN ÔN TẬP HỌC KÌ II NĂM HỌC 2021 - 2022

Môn Toán - Lớp 9 - Hệ Chuẩn Vinschool

I/ Lý thuyết

Chủ đề	Nội dung
Biến đổi biểu thức chứa căn bậc hai	- Căn bậc hai, căn thức bậc hai và hằng đẳng thức: $\sqrt{A^2}=\left\|A\right\|$. - Các phép biến đổi đơn giản biểu thức chứa căn bậc hai. - Tìm x để biểu thức thỏa mãn điều kiện cho trước; Tìm giá trị nhỏ nhất, giá trị lớn nhất của biểu thức.
Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn	- Giải hệ phương trình bậc nhất hai ẩn. - Giải bài toán bằng cách lập hệ phương trình.
Phương trình bậc hai một ẩn và hệ thức Vi-et	- Giải phương trình bậc hai, phương trình quy về phương trình bậc hai. - Hệ thức Vi-et và ứng dụng. - Giải bài toán bằng cách lập phương trình.
Hàm số, đồ thị và sự tương giao của hai đồ thị	- Hàm số $y=ax+b\left(a\neq 0\right)$. - Hàm số $y=ax^2\left(a\neq 0\right)$. - Sự tương giao của hai đồ thị.
Hình học tổng hợp	- Hệ thức lượng trong tam giác vuông, tỉ số lượng giác của góc nhọn. - Đường tròn, tiếp tuyến của đường tròn, góc với đường tròn, độ dài đường tròn, cung tròn, diện tích hình tròn, hình quạt tròn. - Tứ giác nội tiếp.

II/ Bài tập

Phần 1. Trắc nghiệm

Câu 1. Điều kiện xác định của căn thức $\sqrt{(5\sqrt{x}+2)(5\sqrt{x}-2)}$ là

A) $x \ge 0$. B) $x \le -\frac{4}{25}$. C) $x \ge \frac{4}{25}$. D) $x \le 0$.

Câu 2. Rút gọn biểu thức $\frac{\sqrt{x}+2}{\sqrt{x}+1}+\frac{3}{x-\sqrt{x}-2}$ $(x \ge 0; x \ne 4)$ ta được kết quả là

A) $\frac{\sqrt{x}-2}{\sqrt{x}+1}$. B) $\frac{\sqrt{x}-2}{\sqrt{x}-1}$. C) $\frac{\sqrt{x}-1}{\sqrt{x}-2}$. D) $\frac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-2}$.

Câu 3. Giá trị biểu thức $\frac{x-\sqrt{x}}{\sqrt{x}-2}$ khi $x=16$ là

A) 8. B) 6.

C) $\frac{4}{3}$. D) $\frac{3}{4}$.

Câu 4. Tập nghiệm của phương trình $\sqrt{x^2-x-6}=\sqrt{x-3}$ là

A) $\varnothing$. B) $\{3\}$. C) $\{3;-2\}$. D) $\left\{-\sqrt{3};1\right\}$.

Câu 5. Tọa độ giao điểm của đường thẳng $(d): y=5x-m$ và Parabol $(P): y=x^2$ khi $m=4$ là

A) (1;1) và (4;16). B) (-1;-10) và (4;16).

C) (1;1) và (-4;16). D) (-2;-14) và (-4;16).

Câu 6. Gọi S và P lần lượt là tổng và tích hai nghiệm của phương trình $x^2+3x-7=0$. Khẳng định nào dưới đây là đúng?

A) $S=3; P=7$. B) $S=-3; P=7$. C) $S+P=10$. D) $S+P=-10$.

Câu 7. Một người đi xe máy từ A đến B trong thời gian dự định với vận tốc không đổi. Nếu vận tốc của người đó tăng thêm 20 km/h thì đến sớm 1 giờ. Nếu vận tốc của người đó giảm đi 10 km/h thì đến muộn một giờ. Hỏi vận tốc và thời gian dự định của người đi xe máy?

A) 40km/h, 3 giờ. B) 30km/h, 5 giờ.

C) 50km/h, 2,5 giờ. D) 35km/h, 4 giờ.

Câu 8. Biết hệ phương trình $\begin{cases}\frac{6}{x}+\frac{5}{y}=3\\ \frac{9}{x}-\frac{10}{y}=1\end{cases}$ có nghiệm $(x;y)$ duy nhất.

Hai số $x; y$ là nghiệm của phương trình nào dưới đây:

A) $X^2-3X+5=0.$ B) $X^2-8X+15=0.$

C) $X^2+8X+15=0.$ D) $X^2-\frac{3}{2}X+\frac{1}{2}=0.$

Câu 9. Hệ Phương trình $\begin{cases}3|x-1|+4y=19\\4|x-1|+7y=27\end{cases}$ có tập nghiệm là

A) $\{(6;1);(-4;1)\}.$ B) $\{(6;-4)\}.$

C) $\{(-6;1);(4;1)\}.$ D) $\{(-4;1)\}.$

Câu 10. Giá trị của m để đường thẳng $(d):y=mx+1$ và $(P):y=x^2$ cắt nhau tại hai điểm phân biệt có hoành độ $x_1;x_2$ thỏa mãn $x_1^2+x_2^2=11$ là

A) $m=5.$ B) $m\in\{-2;2\}.$ C) $m\in\{-3;3\}.$ D) $m=3.$

Câu 11. Cho tam giác ABC vuông tại A có đường cao AH. Hệ thức nào sau đây KHÔNG đúng?

A) $AC^2=BC.HC.$ B) $AH.BC=AB.AC.$

C) $AH^2=BH.HC.$ D) $\frac{1}{AH^2}=\frac{1}{AB}+\frac{1}{AC}.$

Câu 12. Cho tam giác ABC vuông tại A có $C=60^0$; $BC=6\sqrt{3}$. Độ dài cạnh AC là

A) $3\sqrt{2}.$ B) $3\sqrt{3}.$ C) $9.$ D) $6\sqrt{2}.$

Câu 13. Cho đường tròn (O; R) có bán kính bằng 12. Dây cung AB vuông góc với bán kính OC tại trung điểm của OC có độ dài là

A) $12\sqrt{3}.$ B) $6\sqrt{2}.$ C) $9\sqrt{2}.$ D) 7,5.

Câu 14. Cho hình chữ nhật ABCD có AB = 12 cm, BC = 5cm. Bán kính đường tròn ngoại tiếp hình chữ nhật ABCD là

A) 13cm. B) 12,5cm. C) 6,5cm. D) 7cm.

Câu 15. Cho một tam giác đều nội tiếp đường tròn bán kính 16cm. Khi đó độ dài cạnh của tam giác là

A) 24cm. B) 18cm. C) $8\sqrt{3}$ cm. D) $16\sqrt{3}$ cm.

Câu 16. Cho đường tròn (O; 6cm) . Từ điểm A cách tâm O một khoảng 12cm kẻ các tiếp tuyến AB, AC với đường tròn (B và C là tiếp điểm). Khi đó BAC bằng

A) $30^0.$ B) $60^0.$ C) $75^0.$ D) $45^0.$

Câu 17. Trong hình vẽ dưới đây, số đo cung AB lớn là

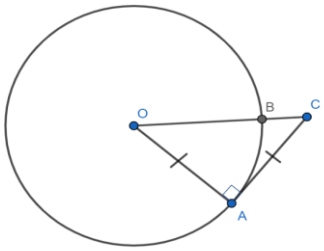

A) 120^0. B) 135^0.

C) 45^0. D) 315^0.

Câu 18. Một sân chơi hình vuông có diện tích $50\,m^2$, ở bốn góc đã trồng bốn cây cổ thụ. Người ta muốn mở rộng thành sân hình tròn sao cho bốn cây cổ thụ vẫn được giữ nguyên ở trong sân hoặc ở đường viền bao quanh sân. Khi đó diện tích phần sân cần được mở rộng thêm ít nhất là

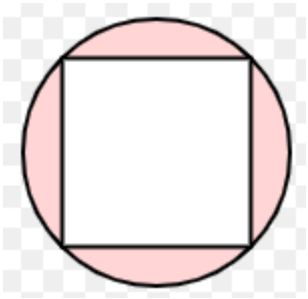

A) $25\pi-50(m^2)$. B) $50(m^2)$. C) $50\pi-50(m^2)$. D) $25\pi(m^2)$.

Câu 19. Cho tam giác ABC nội tiếp đường tròn (O;R) với $A=60^0$. Độ dài cạnh BC là

A) $BC=R\sqrt{3}$. B) $BC=R\sqrt{2}$. C) $BC=2R\sqrt{3}$. D) $BC=R$.

Câu 20. Bán kính của đường tròn ngoại tiếp tam giác ABC, với $AB=AC=a$, $a>1; BC=2$ là:

A) $\dfrac{a^2}{2}$. B) $\dfrac{a^2}{2\sqrt{a^2-1}}$.

C) $\dfrac{a^2}{2\sqrt{a^2+1}}$. D) $\dfrac{a^2}{\sqrt{a^2-1}}$.

Phần 2. Tự luận

DẠNG 1: Biến đổi biểu thức chứa căn

Bài 1. Cho hai biểu thức $A=\left(\dfrac{x-2}{x+2\sqrt{x}}+\dfrac{1}{\sqrt{x}+2}\right)\dfrac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1}$ và $P=\dfrac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-1}$ với $x>0; x\neq 1$.

a) Tính giá trị biểu thức P khi $x=4-2\sqrt{3}$;

b) Rút gọn biểu thức A;

c) So sánh giá trị biểu thức A với 1;

d) Tìm giá trị của x để $\dfrac{P}{A}(x-1)=0$.

Bài 2. Cho biểu thức: $P=\left(\dfrac{2\sqrt{x}}{\sqrt{x}+3}+\dfrac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-3}-\dfrac{3x+3}{x-9}\right):\dfrac{\sqrt{x}+1}{\sqrt{x}-3}$ với $x\ge 0, x\ne 9.$

a) Rút gọn P;

b) Tìm x để $P<0$;

c) Tìm giá trị nhỏ nhất của biểu thức $B=x.P+\dfrac{4x+7}{\sqrt{x}+3}.$

Bài 3. Cho hai biểu thức $A=\dfrac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}-1}+\dfrac{1}{\sqrt{x}+2}-\dfrac{3\sqrt{x}}{x+\sqrt{x}-2}$ và $B=\dfrac{\sqrt{x}+3}{\sqrt{x}+1}$ với $x\ge 0; x\ne 1.$

a) Tính giá trị của biểu thức B khi $x = 36$;

b) Rút gọn biểu thức A;

c) Với $M = A.B$, tìm các giá trị nguyên của x để biểu thức $3M$ nhận giá trị nguyên;

d) Tìm x để biểu thức M đạt giá trị lớn nhất.

Bài 4. Cho biểu thức:

$A=\left(1-\dfrac{\sqrt{x}}{\sqrt{x}+1}\right):\left(\dfrac{\sqrt{x}+3}{\sqrt{x}-2}+\dfrac{\sqrt{x}+2}{3-\sqrt{x}}+\dfrac{\sqrt{x}+2}{x-5\sqrt{x}+6}\right)$ với $x\ge 0; x\ne 4; x\ne 9.$

a) Rút gọn A;

b) Tìm x để $A\le -1$;

c) Tìm x để biểu thức A nhận giá trị nguyên.

DẠNG 2: Giải bài toán bằng cách lập phương trình hoặc hệ phương trình

Bài 5. Tính diện tích của một hình chữ nhật biết nếu tăng mỗi cạnh thêm 5m thì diện tích tăng thêm 175m^2. Nếu tăng chiều rộng thêm 2m và giảm chiều dài đi 5m thì diện tích giảm đi 20m^2.

Bài 6. Một khu vườn hình chữ nhật có chu vi bằng 72m. Nếu tăng chiều rộng lên gấp đôi và chiều dài lên gấp ba thì chu vi của khu vườn mới là 194m. Tính diện tích của khu vườn ban đầu.

Bài 7. Cạnh bé nhất của một tam giác vuông có độ dài là 12cm. Cạnh huyền có độ dài lớn hơn cạnh góc vuông còn lại 4cm. Tính độ dài cạnh huyền của tam giác vuông đó.

Bài 8. Lúc 6 giờ 30 phút một người đi xe máy từ địa điểm A đến địa điểm B cách nhau 75km với vận tốc đã định. Khi đến B người đó nghỉ lại 20 phút rồi mới quay về A với vận tốc lớn hơn vận tốc lúc đi là 5km/h và về đến A lúc 12 giờ 20 phút. Tính vận tốc của người đó lúc đi từ A đến B.

Bài 9. Một xe tải và một xe du lịch khởi hành đồng thời từ Hà Nội đi đến Mộc Châu. Biết rằng mỗi giờ xe du lịch chạy nhanh hơn xe tải 20 km nên đã đến trước xe tải 50 phút. Tính vận tốc của mỗi xe, biết quãng đường Hà Nội - Mộc Châu dài 200 km.

Bài 10. Hai cano ở vị trí cách nhau 85km cùng khởi hành đi ngược chiều nhau trên dòng nước và sau 1 giờ 40 phút thì gặp nhau tại địa điểm A. Tính vận tốc thật của mỗi cano, biết rằng vận tốc cano đi xuôi dòng lớn hơn vận tốc cano đi ngược dòng là 9 km/h và vận tốc dòng nước là 3 km/h.

Bài 11. Hai xí nghiệp theo kế hoạch phải làm 360 dụng cụ. Nhờ sắp xếp hợp lí dây chuyền sản xuất nên xí nghiệp 1 đã vượt mức 12% kế hoạch, xí nghiệp 2 vượt mức kế hoạch 10%. Do đó cả hai xí nghiệp đã làm được 400 dụng cụ. Tính số dụng cụ mỗi xí nghiệp phải làm theo kế hoạch.

Bài 12. Một phân xưởng theo kế hoạch phải dệt 3000 tấm thảm. Do phân xưởng cải tiến kĩ thuật nên mỗi ngày phân xưởng dệt vượt mức 50 tấm thảm, vì vậy đã hoàn thành trước kế hoạch 5 ngày. Hỏi theo kế hoạch mỗi ngày phân xưởng phải dệt bao nhiêu tấm thảm?

Bài 13. Hai vòi nước cùng chảy vào một bể không có nước thì sau 3 giờ đầy bể. Nếu mở cả hai vòi trong 20 phút sau đó khóa vòi thứ nhất, mở riêng vòi thứ hai thêm 10 phút nữa thì cả hai vòi chảy được $\frac{1}{8}$ thể tích bể. Tính thời gian mỗi vòi chảy một mình đầy bể.

DẠNG 3: Phương trình – Hệ phương trình

Bài 14. Giải các phương trình sau**:**

a) $2x^2-16=0;$ c) $x+\frac{3}{x}=4;$ e) $\frac{x+2}{x-5}+3=\frac{6}{2-x}.$

b) $-2x^2+3x+5=0;$ d) $x^4-4x^2-12=0;$ f*) $x^4+4x^3-3x^2+4x+1=0.$

Bài 15. Giải các hệ phương trình sau:

a) $\begin{cases}2x-3y=1\\x+4y=6\end{cases};$ b) $\begin{cases}(x+1)+2(y-2)=5\\3(x+1)-(y-2)=1\end{cases};$ c) $\begin{cases}\frac{5}{x+y}+\frac{10}{y-x}=-9\\\frac{-5}{x+y}+\frac{4}{x-y}=3\end{cases}.$

Bài 16. Cho phương trình $x^2-x+m+1=0$. Tìm m để:

a) Phương trình có nghiệm;

b) Phương trình có hai nghiệm phân biệt cùng dấu;

c) Phương trình có hai nghiệm phân biệt $x_1; x_2$ sao cho $\frac{1}{x_1}+\frac{1}{x_2}=\frac{-1}{4}.$

Bài 17. Cho phương trình $x^2-2(m-3)x+8-4m=0$.

a) Chứng minh rằng phương trình trên luôn có nghiệm với mọi giá trị của m.

b) Tìm m để phương trình có hai nghiệm x_1, x_2 thỏa mãn $x_1<3<x_2$.

Bài 18. Cho phương trình $x^2-5x+2=0$ (1). Không giải phương trình (1), hãy:

a) Tính giá trị biểu thức $A=x_1^2+x_2^2$, trong đó $x_1; x_2$ là hai nghiệm của phương trình (1);

b) Lập phương trình bậc hai ẩn *y* có hai nghiệm là $y_1=x_1+\frac{1}{x_2}; y_2=x_2+\frac{1}{x_1}$.

DẠNG 4: Sự tương giao của hai đồ thị

Bài 19. Cho hàm số $y=(m+1)x+2m$ (với $m\neq -1$) có đồ thị là đường thẳng (d).

a) Tìm *m* để hàm số đã cho nghịch biến trên *R*;

b) Tìm *m* để đường thẳng (d) song song với đường thẳng $(d_1): y=2x+1$;

c) Tìm *m* để các đường thẳng $(d_1): y=2x+1$; $(d_2): y=x+2$ và (d) đồng qui tại 1 điểm.

Bài 20. Trong mặt phẳng toạ độ cho Parabol (P): $y=2x^2$ và đường thẳng (d): $y=x+m$.

a) Khi m = 1, vẽ (P) và (d) trên cùng hệ trục tọa độ;

b) Tìm *m* để (d) cắt (P) tại hai điểm phân biệt *E, F*;

c) Gọi x_E, x_F là hoành độ giao điểm của (d) và (P). Tìm *m* để $x_E^2+x_F^2=4$.

Bài 21. Trong mặt phẳng toạ độ cho Parabol (P): $y=x^2$ và đường thẳng (d): $y=mx+1$.

a) Tìm *m* để (d) đi qua điểm $A(-1; 2)$;

b) Khi $m=\frac{3}{2}$, tìm tọa độ giao điểm của (P) và (d);

c) Chứng minh rằng (d) và (P) luôn cắt nhau tại 2 điểm phân biệt với mọi *m*;

d) Gọi hai giao điểm của (P) và (d) là *M, N*. Tìm *m* để diện tích tam giác *OMN* bằng 2.

DẠNG 5: Hình học

Bài 22. Cho nửa đường tròn *(O)* đường kính *AB = 2R*. Điểm *C* (khác điểm *A*) bất kỳ nằm trên nửa đường tròn sao cho *AC < BC*. Điểm *D* thuộc cung nhỏ *BC* sao cho $COD=90^0$. Gọi *E* là giao điểm của *AD* và *BC*, *F* là giao điểm của *AC* và *BD*.

a) Chứng minh *CEDF* là tứ giác nội tiếp;

b) Chứng minh *FC.FA = FD.FB*;

c) Gọi *I* là trung điểm của *EF*. Chứng minh *IC* là tiếp tuyến của *(O);*

d) Khi *C* thay đổi thỏa mãn điều kiện bài toán thì E thuộc đường tròn cố định nào?

Bài 23. Cho đường tròn *(O; R)* có dây *AB < 2R* cố định. Trên tia đối của tia *BA* lấy điểm *C* bất kỳ. Kẻ tiếp tuyến *CM, CN* (*M, N* là tiếp điểm). Gọi *I* là trung điểm của *AB*.

a) Chứng minh rằng: *O, I, M, C, N* cùng thuộc một đường tròn;

b) Chứng minh rằng: $CN^2 = CA.CB$;

c) Chứng minh rằng: tia *IC* là tia phân giác góc MIN;

d) Gọi H là trung điểm của *MN*, chứng minh rằng khi *C* di chuyển trên tia đối của tia *BA* thì số đo góc *AHB* không đổi.

Bài 24. Cho tam giác đều *ABC* nội tiếp đường tròn *(O, R)*. Kẻ đường kính *AD* cắt *BC* tại *H*. Gọi *M* là một điểm trên cung nhỏ *AC*. Hạ $BK \perp AM$ tại *K*. Đường thẳng *BK* cắt *CM* tại *E*.

a) Chứng minh 4 điểm *A, B, H, K* thuộc một đường tròn;

b) Chứng minh tam giác *MBE* cân tại *M*;

c) Tia *BE* cắt đường tròn *(O, R)* tại *N (N* khác *B)*. Tính độ dài cung nhỏ *MN* theo *R*;

d) Tìm vị trí của *M* để tam giác *BME* có chu vi lớn nhất.

Bài 25. Từ một điểm *A* nằm ngoài đường tròn *(O; R)* vẽ hai tiếp tuyến *AB, AC* với đường tròn (*B, C* là tiếp điểm). Trên cung nhỏ *BC* lấy một điểm *M* bất kỳ, vẽ *MI* vuông góc với *AB, MK* vuông góc với *AC* (*I* thuộc *AB, K* thuộc *AC*).

a) Chứng minh *AIMK, ABOC* là các tứ giác nội tiếp;

b) Vẽ MP vuông góc với *BC* (*P* thuộc *BC)*. Chứng minh: $MPK = MBC$;

c) Chứng minh $MI.MK = MP^2$;

d) Xác định vị trí của điểm *M* trên cung nhỏ *BC* để tích $MI.MK.MP$ đạt giá trị lớn nhất.

Bài 26. Cho $\Delta ABC\,\Delta ABC$ có 3 góc nhọn nội tiếp đường tròn $(O;R)$. Kẻ đường cao AD và đường kính AK. Hạ *BE* và *CF* cùng vuông góc với *AK*.

a) Chứng minh *ABDE* và *ACFD* là các tứ giác nội tiếp;

b) Chứng minh *DF // BK*;

c) Cho $ABC = 60^0$; *R = 4cm*. Tính độ dài cung *CK* và diện tích hình quạt tròn giới hạn bởi *OC, OK* và cung nhỏ *CK*;

d) Cho *BC* cố định, *A* chuyển động trên cung lớn *BC* sao cho $\Delta ABC\,\Delta ABC$ có 3 góc nhọn. Chứng minh tâm đường tròn ngoại tiếp $\Delta D\text{EF}\,\Delta DEF$ là một điểm cố định.

Bài 27. Cho đường tròn *(O; R)* và điểm *A* nằm ngoài đường tròn. Từ *A* kẻ hai tiếp tuyến *AE, AF* tới đường tròn (*E; F* là các tiếp điểm). Dựng cát tuyến *ABC* cắt đường tròn tại hai

điểm *B* và *C*, gọi *I* là trung điểm của *BC*, *K* là trung điểm của *EF*. Gọi giao điểm của *FI* với *(O)* là *D*.

a) Chứng minh $AE^2 = AB.AC$;

b) Chứng minh 5 điểm *A; E; O; I; F* cùng thuộc một đường tròn;

c) Chứng minh *ED // AC* và tính theo *R* diện tích hình quạt tròn giới hạn bởi hai bán kính *OE, OF* và cung nhỏ *EF* nếu $\widehat{AOE} = 30^0$;

d) Chứng minh rằng khi *(O)* thay đổi, các điểm *A, B, C* cố định thì tâm đường tròn ngoại tiếp tam giác *OIK* luôn thuộc một đường thẳng cố định.

DẠNG 6: Toán ứng dụng thực tế

Bài 28:

Hai chi tiết máy được liên kết với nhau bởi hai bánh răng cưa. Bánh răng trên có đường kính là 83,6 cm và bánh răng dưới có đường kính là 44 cm. Hỏi khi bánh răng trên quay được 10 vòng thì bánh răng dưới quay được mấy vòng?

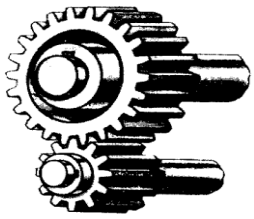

Bài 29:

Một đống cát đổ trên một nền phẳng nằm ngang tạo thành một hình khối với đáy là hình tròn có chu vi 12m. Hỏi chân đống cát đó chiếm diện tích là bao nhiêu mét vuông?

Bài 30:

Người ta thả một viên bi sắt từ nóc tòa nhà cao 180m xuống mặt đất, biết rằng quãng đường và thời gian rơi tự do liên hệ với nhau theo công thức $s = \frac{1}{2}gt^2$. Biết $g = 10\ m/s^2$ là gia tốc trọng trường của trái đất. Hỏi sau bao lâu kể từ lúc thả thì viên bi sắt chạm đất?

Bài 31:

Với hệ trục tọa độ như hình vẽ**,** cổng trường Đại học Bách Khoa Hà Nội có hình là một Parabol có phương trình là $y = -\frac{32}{81}x^2$. Biết rằng cổng có chiều rộng 9m, tính chiều cao của cổng Parabol.

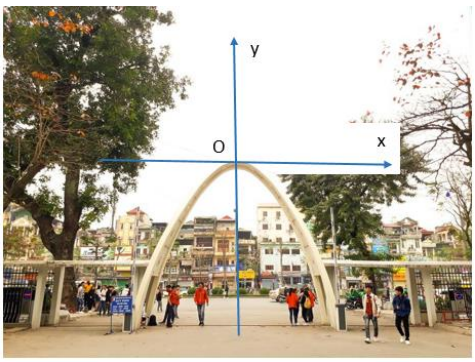

DẠNG 7: Một số dạng toán nâng cao

Bài 32. Giải các phương trình sau:

a) $\sqrt{x^2-3x+2}+\sqrt{x+3}=\sqrt{x-2}+\sqrt{x^2+2x-3}$;

b) $x^4-5x^3+1=-8x^2+5x$;

c) $x+3+\sqrt{1-x^2}=3\sqrt{x+1}+\sqrt{1-x}$.

Bài 33. Tìm giá trị lớn nhất của các biểu thức sau :

a) $P=2-5x^2-y^2-4xy+2x$;

b) $Q=\dfrac{a}{2-a}+\dfrac{1-a}{1+a}$ với a là số thực thoả mãn $0\le a\le 1$.

Bài 34. Tìm giá trị nhỏ nhất của các biểu thức sau :

a) $A=\dfrac{x^4+2x^2+2}{x^2+1}$;

b) $B=x^2-x\sqrt{y}+x+y-\sqrt{y}+1$;

c) $C=\dfrac{1}{(x-y)^2}+\dfrac{1}{(x+z)^2}+\dfrac{1}{(z+y)^2}$ với x,y,z là số thực không âm, đôi một khác nhau thoả mãn $(x+z)(z+y)=1$.

----- HẾT -----